UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY CP ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

HNX - UB

LÊ THỊ BÍCH HUỆ

Digitally signed by LÊ THỊ BÍCH HUỆ
DN: c=VN, st=Hải Phòng, l=Lê Chân, o=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG, ou=Phòng Tài Chính - Kế Toán, title=Phó Tổng Giám Đốc, cn=LÊ THỊ BÍCH HUỆ, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:030639967
Date: 2015.08.03 09:29:09 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
734, NGUYỄN VĂN LINH, NIỆM NGHĨA, LÊ CHÂN, HP
Điện thoại: 0313.786488 Fax: 0313.857393

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo TT số:
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12 /2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu năm 01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**90 477 628 947**	**81 034 114 273**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6 890 529 978**	**3 488 608 888**
1. Tiền	111		6 890 529 978	3 488 608 888
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**39 463 914 458**	**31 785 199 046**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		37 675 021 665	31 950 918 936
2. Trả trước của người bán	132		2 418 342 213	468 534 012
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		27 524 632	22 720 150
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(656,974,052)	(656,974,052)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**43 860 943 610**	**45 545 191 270**
1. Hàng tồn kho	141		43 860 943 610	45 545 191 270
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**262 240 901**	**215 115 069**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		114 626 902	163 756 408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		147 613 999	36 107 661
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			15 251 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**95 398 827 935**	**92 687 334 477**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**23 398 827 935**	**20 687 334 477**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**23 320 827 935**	**20 597 334 477**
- Nguyên giá	222		31 841 767 352	27 690 231 310
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(8,520,939,417)	(7,092,896,833)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**78 000 000**	**90 000 000**
- Nguyên giá	228		120 000 000	120 000 000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(42,000,000)	(30,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			

IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**72 000 000 000**	**72 000 000 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		72 000 000 000	72 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**185 876 456 882**	**173 721 448 750**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**45 317 888 907**	**31 997 015 000**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**42 795 173 907**	**31 607 215 000**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10 462 083 499	7 214 006 130
2. Người mua phải trả tiền trước	312		1 007 379 048	269 801 508
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313		3 007 759 776	2 256 857 264
4. Phải trả người lao động	314		1 177 138 330	927 945 541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 286 011 434	91 082 852
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1 601 912 674	8 182 674
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22 037 808 004	20 215 194 082
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1 215 081 142	624 144 949
II. Nợ dài hạn	**330**		**2 522 715 000**	**389 800 000**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2 522 715 000	389 800 000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**140 558 567 975**	**141 724 433 750**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**140 558 567 975**	**141 724 433 750**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94 922 000 000	94 922 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94 922 000 000	94 922 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4 100 325 642	1 787 924 642
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41 536 242 333	45 014 509 108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32 206 049 308	32 077 204 767
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9 330 193 025	12 937 304 341
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**185 876 456 882**	**173 721 448 750**

Hải phòng ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh thị Lan Phương	Lê Thị Bích Hải	TỔNG GIÁM ĐỐC Hoàng Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
734, NGUYỄN VĂN LINH, NIỆM NGHĨA, LÊ CHÂN, HP
Điện thoại: 0313.786488 Fax: 0313.857393

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		169 228 622 251	165 249 273 866	277 887 624 474	220 919 942 369
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1 556 924 259	2 987 467 847	1 593 730 000	2 989 133 810
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -02)	10		167 671 697 992	162 261 806 019	276 293 894 474	217 930 808 559
4. Giá vốn hàng bán	11		153 449 392 470	148 112 487 779	253 539 778 425	198 093 684 039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**14 222 305 522**	**14 149 318 240**	**22 754 116 049**	**19 837 124 520**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11 508 632	2 455 533	18 423 757	4 550 165
7. Chi phí tài chính	22		231 178 037	1 428 608 915	587 142 834	2 264 798 078
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*223 931 914*	*374 938 752*	*579,896,711*	*1 211 127 915*
8. Chi phí bán hàng	24		4 581 200 346	4 160 874 429	6 345 184 421	4 800 797 165
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 476 012 615	1 623 729 555	4 019 178 132	2 493 507 772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24	30		**7 945 423 156**	**6 938 560 874**	**11 821 034 419**	**10 282 571 670**
11. Thu nhập khác	31		1 521 771 789	1 611 052 794	2 757 059 805	2 253 171 591
12. Chi phí khác	32		1 420 120 550	1 337 478 851	2 616 308 294	2 027 015 602
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**101 651 239**	**273 573 943**	**140 751 511**	**226 155 989**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**8 047 074 395**	**7 212 134 817**	**11 961 785 930**	**10 508 727 659**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 770 356 368	1 586 669 659	2 631 592 905	2 311 920 084
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**6 276 718 027**	**5 625 465 158**	**9 330 193 025**	**8 196 807 575**

Hải phòng ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Lan Phương	Lê Thị Bích Hợi	Hoàng Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
734, NGUYỄN VĂN LINH, NIỆM NGHĨA, LÊ CHÂN, HP
Điện thoại: 0313.786488 Fax: 0313.857393

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo TT số 200 /2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1		2	3	4	5
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		***236,828,057,111***	***181,533,652,754***
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(210,003,113,215)	(144,416,687,326)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,492,629,036)	(1,722,299,106)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(579,896,711)	(1,288,873,198)
5.	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,885,031,893)	(2,878,545,864)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		718,067,094	542,870,212
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,971,547,397)	(6,330,915,296)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***12,613,905,953***	***25,439,202,176***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xd TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,151,536,042)	(1,268,780,546)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22			94,500,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,423,757	4,550,165
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(4,133,112,285)***	***(1,169,730,381)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33		61,075,012,207	101,719,837,335
	Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	33a		*61,075,012,207*	*101,719,837,335*
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57,119,483,285)	(121,071,657,219)
	Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	34a		*(57,119,483,285)*	*(121,071,657,219)*
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,034,401,500)	(2,710,180,500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(5,078,872,578)***	***(22,062,000,384)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**3,401,921,090**	**2,207,471,411**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3,488,608,888**	***712,680,018***
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		6,890,529,978	2,920,151,429

Hải phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Lan Phương	Vũ Bích Hợi	Hoàng Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG
Số: 734 Nguyễn văn Linh - Lê Chân - Hải phòng
0313.857393

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : **CTy cổ phần**

2- Lĩnh vực kinh doanh :

3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất đồ điện dân dụng
Sản xuất môtơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.
Sản xuất máy thông dụng khác
Vận tải hàng hóa, hành khách bằng đường bộ, thủy nội địa
Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa....

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con: **Công ty cổ phần Điện cơ Phong Lan**

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán Việt Nam (theo Thông tư 200/2014/TT-BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính

báo cáo theo đơn vị tiền tệ Việt Nam đồng. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế liên Ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con: theo giá trị thực tế đầu tư , góp vốn (giá gốc)

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nợ hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung...

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : BQGQ,

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : ghi nguyên giá

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : đường thẳng

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay : được ghi nhận vào chi phí sx, kd trong kỳ

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhậ trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : theo số thực góp vốn

- Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: LNCPP là LN từ các HĐ của DN sau khi trừ Chi phí thuế TNDN .

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận: khi phát sinh doanh thu bán hàng

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: khi chi phí tài chính phát sinh

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

1- Tiền	**30/06/2015**	**01/01/2015**
- Tiền mặt	1,224,766,112	350,383,359
- Tiền gửi ngân hàng	5,665,763,866	3,138,225,529
Cộng:	**6,890,529,978**	**3,488,608,888**

2- Các khoản đầu tư tài chính

c – Đầu tư vào công ty con	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn vào Công ty con	7,200,000	72,000,000,000	7,200,000	72,000,000,000
Tên Công ty con: Công ty cổ phần Điện cơ Phong Lan				

3- Phải thu của khách hàng	**30/06/2015**	**01/01/2015**
- Công ty cổ phần Điện cơ Phong Lan	19,525,214,720	16,463,436,212
- Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống nhất	783,952,400	1,783,150,547
- Công ty TNHH MTV Quang điện - Điện tử	3,095,750,625	877,608,928
- Công ty TNHH LG ELECTIRONICS Việt Nam	1,091,318,910	
- Các khách hàng khác	13,178,785,010	12,826,723,249
Cộng:	**37,675,021,665**	**31,950,918,936**

4- Phải thu khác	**27,524,632**	**22,720,150**
- Phải thu khác	27,524,632	22,720,150

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

6- Nợ xấu

7- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu	12,585,895,928	8,241,487,800
- Công cụ, dụng cụ	75,739,055	90,712,045
- Hàng hoá	31,199,308,627	37,212,991,425
Cộng :	**43,860,943,610**	**45,545,191,270**

8- Tài sản dở dang dài hạn

9 - Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	**18,379,893,474**	**7,984,829,287**	**4,969,717,658**	**35,000,000**	**31,369,440,419**
- Mua trong kỳ		472,326,933			472,326,933
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	**18,379,893,474**	**8,457,156,220**	**4,969,717,658**	**35,000,000**	**31,841,767,352**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**5,047,211,524**	**1,313,393,380**	**1,396,652,194**	**5,250,000**	**7,762,507,098**
- Khấu hao trong kỳ	379,322,244	244,503,800	132,856,275	1,750,000	758,432,319
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	**5,426,533,768**	**1,557,897,180**	**1,529,508,469**	**7,000,000**	**8,520,939,417**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	13,332,681,950	6,671,435,907	3,573,065,464	29,750,000	23,606,933,321
- Tại ngày cuối kỳ	***12,953,359,706***	***6,899,259,040***	***3,440,209,189***	***28,000,000***	***23,320,827,935***

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 6.671.871.010đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 199.697.520đ

10 - Tăng , giảm tài sản cố định vô hình		**30/06/2015**	**01/01/2015**
+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình		**120,000,000**	**120,000,000**
+ Giá trị hao mòn luỹ kế		42,000,000	30,000,000
+ Giá trị còn lại của TSCĐ		***78,000,000***	***90,000,000***
11 - Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính			
12 - Tăng , giảm tbất động sản đầu tư			
13 - Chi phí trả trước		**114,526,902**	**163,756,408**
- Ngắn hạn		114,526,902	163,756,408
14 - Vay và nợ thuê tài chính			
15 - Phải trả người bán			
- Công ty TNHH MITSUBISHI Việt nam		1,327,040,000	
- Công ty TNHH Tân Thành		1,579,139,320	3,525,895,736
- Công ty TNHH XNK Phú Lâm		1,363,250,000	
- Công ty TNHH thép JFE SHOJI Hải phòng		3,545,266,808	
- Các khách hàng khác		2,647,387,371	3,598,110,394
Cộng:		**10,462,083,499**	**7,124,006,130**
16 - Trái phiếu phát hành			
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
- Thuế GTGT phải nộp:			
- Thuế xuất nhập khẩu:			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp :		1,931,593,276	2,185,032,254
- Thuế thu nhập cá nhân :			
- Thuế thu nhập cá nhân từ cổ tức :		457,798,500	71,825,000
- Thuế đất :		618,368,000	-
	Cộng	**3,007,759,776**	**2,256,857,254**
18 - Chi phí phải trả			
a - Ngắn hạn			
- Phải trả công nhân viên.		1,177,138,330	927,945,541
	Cộng	**1,177,138,330**	**927,945,541**
19 - Phải trả khác			
a - Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn			
- Bảo hiểm xã hội			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1,601,912,674	8,182,674
Cộng	**Cộng**	**1,601,912,674**	**8,182,674**
20 - Doanh thu chưa thực hiện			
21 - Dự phòng phải trả			
22 - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

23 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vố góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quyền chọn đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7		8
Số dư ngày 01/01/2014	**94,922,000,000**			**1,667,361,030**			**35,476,530,482**		**132,065,891,512**
- Tăng vốn trong năm trước				***315,237,551***			***12,937,304,341***		***13,252,541,892***
- Lãi trong năm trước							12,937,304,341		12,937,304,341
- Tăng khác				315,237,551					315,237,551
- Giảm vốn trong năm trước				**194,673,939**			**3,399,325,715**		**3,593,999,654**
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác				194,673,939			3,399,325,715		3,593,999,654
Số dư ngày 01/04/2015	**94,922,000,000**			**1,760,622,642**			**48,067,984,106**		**144,750,606,748**
- Tăng vốn trong kỳ	-			***2,373,363,000***			***6,276,718,027***		***8,650,081,027***
- Lãi trong kỳ							6,276,718,027		6,276,718,027
- Tăng khác				2,373,363,000					**2,373,363,000**
- Giảm vốn trong kỳ	-			***33,660,000***	-	-	***12,808,459,800***		***12,842,119,800***
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác				33,660,000			12,808,459,800		12,842,119,800
Số dư ngày 30/06/2015	**94,922,000,000**			**4,100,325,642**			**41,536,242,333**		**140,558,567,975**

b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2015	01/01/2015
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	9,492,200	9,492,200

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	94,922,000,000	94,922,000,000
+ Vốn góp cuối kỳ	94,922,000,000	94,922,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền		
đ - Cổ phiếu	9,492,200	9,492,200
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9,492,200	9,492,200
- Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

24 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

25 - Chênh lệch tỷ giá

26 - Nguồn kinh phí

27 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: đồng)

	Kỳ này	Kỳ trước
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	169 228 622 251	165 249 273 866
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**169,228,622,251**	**165,249,273,866**
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1 556 924 259	2 987 467 847
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	**1,556,924,259**	**2,987,467,847**
3 - Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	153 449 392 470	148 112 487 779
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	**11,508,632**	**2,455,533**
- Lãi tiền gửi	11 508 632	2 455 533
5 - Chi phí tài chính	**231 178 037**	**1 428 608 915**
- Lãi tiền vay	*223 931 914*	*374 938 752*
6 - Thu nhập khác		

- Các khoản khác	1 521 771 789	1 611 052 794
7 - Chi phí khác		
- Các khoản khác	1 420 120 550	1 337 478 851
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**2,952,025,230**	**3,247,459,110**
- Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	1 476 012 615	1 623 729 555
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1 476 012 615	1 623 729 555
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1 770 356 368**	**1 586 669 659**
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Hải phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trịnh thị Lan Phương	*Lê thị bích Huệ*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Hoàng Thanh Hải*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG